

Báo cáo Tài chính riêng
Quý 2 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo Tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-31

204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		254.003.104.228	247.968.404.658
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	132.155.315.635	125.023.794.190
111	1. Tiền		51.655.315.635	17.423.794.190
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.500.000.000	107.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.259.755.602	15.940.019.150
121	1. Chứng khoán kinh doanh		12.962.105.602	12.642.369.150
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.297.650.000	3.297.650.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.288.606.927	96.435.604.050
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.201.066.867	42.709.363.889
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		877.949.000	753.196.640
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	50.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.209.591.060	2.973.043.521
140	IV. Hàng tồn kho		980.556.361	147.073.636
141	1. Hàng tồn kho	8	980.556.361	147.073.636
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.318.869.703	10.421.913.632
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	4.173.014.309	2.562.800.587
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.121.795.571	7.819.212.913
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		24.059.823	39.900.132
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		560.004.820.298	541.991.517.207
220	II. Tài sản cố định		144.186.550.976	147.173.557.221
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	144.186.550.976	147.173.557.221
222	- Nguyên giá		179.952.146.518	175.383.203.122
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(35.765.595.542)	(28.209.645.901)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.352.983.005	16.352.983.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	16.352.983.005	16.352.983.005
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		344.193.702.029	322.443.702.029
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	344.193.702.029	322.443.702.029
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.271.584.288	56.021.274.952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	55.271.584.288	56.021.274.952
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		814.007.924.526	789.959.921.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		210.536.475.036	278.165.286.526
310	I. Nợ ngắn hạn		85.970.556.700	65.318.210.325
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	25.298.380.530	20.411.877.486
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.067.091.756	2.105.199.195
314	3. Phải trả người lao động		2.234.499.415	5.124.434.595
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.326.798.633	5.215.144.737
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.787.400.000	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	15.525.132.044	780.299.990
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	31.225.353.697	31.225.353.697
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.505.900.625	455.900.625
330	II. Nợ dài hạn		124.565.918.336	212.847.076.201
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	51.977.565.108	67.588.250.798
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	16	72.588.353.228	145.258.825.403
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		603.471.449.490	511.794.635.339
410	I. Vốn chủ sở hữu		603.471.449.490	511.794.635.339
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	419.999.400.000	345.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.999.400.000	345.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.571.428.571	
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		6.841.967.556	10.413.396.127
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.058.653.363	156.381.239.212
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		85.331.239.212	573.305.698
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		87.727.414.151	155.807.933.514
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		814.007.924.526	789.959.921.865

Signature

Signature



Lưu Việt Bắc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2019

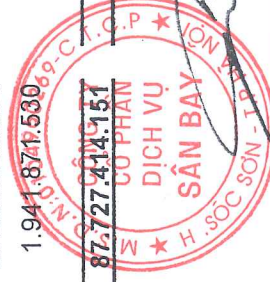
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 2 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
19	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.010.233.058	56.811.465.687	135.066.692.706	113.764.275.190
20	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	74.010.233.058	56.811.465.687	135.066.692.706	113.764.275.190
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	57.076.662.400	47.610.984.878	105.418.045.651	95.099.578.547
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	16.933.570.658	9.200.480.809	29.648.647.055	18.664.696.643
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	33.408.625.127	26.142.558.870	78.442.707.235	73.445.891.991
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.674.206.336	6.172.477.227	8.544.544.717	10.092.018.559
22	7. Chi phí tài chính	2.786.871.150	4.453.588.543	6.215.616.892	7.770.806.709
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				
25	8. Chi phí bán hàng	4.692.991.901	981.433.226	9.872.866.558	7.125.807.674
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.974.997.548	28.189.129.226	89.673.943.015	74.892.762.401
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2		1.942.666	134.220.196
31	11. Thu nhập khác			6.600.000	387.581
32	12. Chi phí khác			(4.657.334)	133.832.615
40	13. Lợi nhuận khác				
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.974.997.550	28.189.129.226	89.669.285.681	75.026.595.016
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.463.017.500		1.941.874.530	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.511.980.050	28.189.129.226	87.727.411.151	75.026.595.016

[Signature]

Lưu Việt Bắc
Người lập

[Signature]
Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tỉnh
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG				
TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	01.Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		89.669.285.681	75.026.595.016
02. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		8.657.222.231	7.126.290.976
03	Các khoản dự phòng			
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(78.442.707.235)	(73.445.891.991)
06	Chi phí lãi vay		6.215.616.892	7.770.806.709
07	Các khoản điều chỉnh khác		2.328.927.825	2.266.666.396
08	03.Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.428.345.394	18.744.467.106
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		3.752.886.241	70.516.075.349
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(833.482.725)	(700.932.245)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		5.660.011.362	(18.050.080.834)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.597.043.974)	999.881.741
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(319.736.452)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.276.058.556)	(5.878.150.066)
15	Thuế TNDN đã nộp		(692.211.157)	(5.500.962.571)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			(140.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.122.710.133	59.990.298.480
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG				
TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.434.122.424)	(31.316.314.307)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		902.143.658	
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.750.000.000)	(110.645.817.347)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			4.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		78.550.075.768	93.315.430.149
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		53.268.097.002	(44.646.701.505)

Handwritten signature

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH			5.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay			154.403.805.515
34	Tiền trả nợ gốc vay	(15.610.685.690)		(33.077.483.135)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(54.648.600.000)		(20.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(70.259.285.690)		106.326.322.380
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7.131.521.445		121.669.919.355
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	125.023.794.190		29.272.780.764
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	132.155.315.635		150.942.700.119



Lưu Việt Bắc
Người lập

Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 419.999.400.000 VNĐ.

1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không.
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động cửa đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay	Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi, xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Thái Nguyên	Lô số 5, khu công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay - Chi nhánh Bắc Ninh	Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 4 – Các khoản đầu tư tài chính.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị trực thuộc - hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh : Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị văn phòng	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ báo cáo được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ báo cáo sau.

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuế đất, chi phí chuẩn bị mặt bằng trong giai đoạn triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – giai đoạn 1 tại Khu đất số 9, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Sóc Sơn, Hà Nội, thuê đất và khoản trả trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Lô CN1-2, Khu công nghiệp Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam phục vụ cho hoạt động của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay – Chi nhánh Bắc Ninh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ báo cáo được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí chuẩn bị mặt bằng và chi phí thuê đất và cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án lần lượt là 48 năm 2 tháng và 38 năm 3 tháng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; và
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.283.593.251	807.508.621
Tiền gửi ngân hàng	50.371.722.384	16.616.285.569
Các khoản tương đương tiền (*)	80.500.000.000	107.600.000.000
	<u>132.155.315.635</u>	<u>125.023.794.190</u>

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng tới 03 tháng với tổng giá trị là 80.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân Đội với lãi suất từ 5.20% tới 5,50%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	12.962.105.602	13.165.775.000	12.642.369.150	12.848.750.000
	<u>12.962.105.602</u>	<u>13.165.775.000</u>	<u>12.642.369.150</u>	<u>12.848.750.000</u>

Giá trị hợp lý của 150.466 cổ phiếu được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE (87.500 VND / cổ phiếu).

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000
Trái phiếu chuyển đổi (*)	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000	3.297.650.000
	<u>3.297.650.000</u>	<u>3.297.650.000</u>	<u>3.297.650.000</u>	<u>3.297.650.000</u>

Trái phiếu chuyển đổi cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh (không có tài sản đảm bảo) mệnh giá 100.000 VND/ Trái phiếu với thời hạn 2 năm. Lãi suất 4%/năm thanh toán sau, thanh toán lãi trái phiếu 01 năm 01 lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn trái phiếu.

c) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	90.000.000.000	-	90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	180.443.702.029	-	180.443.702.029	-
Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	18.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần dịch vụ ASGU	5.750.000.000	-	1.000.000.000	-
	344.193.702.029	-	322.443.702.029	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/6/2019 như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98,04%	98,04%
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	100,00%	100,00%
Công ty TNHH ALS Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 7, Tòa nhà Hải Âu, Số 39B, Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	51,46%	51,52%

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân BayKhu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Tp. Hà NộiBáo cáo tài chính riêng
Quý 2 năm 2019

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	38,60%	75,00%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	51,46%	100,00%
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân Bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	51,46%	100,00%
Công ty Cổ phần giao nhận A Plus	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); chuyển phát	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 - Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Đồng Tiến, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	51,00%	51,00%

10/4

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	20.194.461.950	-	21.925.508.591	-
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	3.946.948.784	-	4.676.064.783	-
Công ty CP ALS Đông Hà Nội	5.837.273.600	-	3.760.326.409	-
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá ALS	5.274.273.282	-	5.362.529.123	-
Khác	5.135.966.284	-	8.126.588.276	-
Bên liên quan	20.006.604.917	-	20.783.855.298	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyễn	12.377.027.717	-	13.437.553.698	-
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	7.534.187.400	-	7.329.801.600	-
Công ty CP Giao nhận A Plus	33.000.000	-	16.500.000	-
Công ty CP Dịch vụ ASGU	62.389.800	-	-	-
	40.201.066.867	-	42.709.363.889	-

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số dư cuối kỳ là khoản cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng không Cam Ranh vay theo Hợp đồng cho vay vốn số 120718/2018/HĐVV/ASG-CRS với lãi suất 6,8%/năm

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	2.063.668.087	-	2.518.956.215	-
Tạm ứng	135.279.977	-	176.159.360	-
Ký cược, ký quỹ	316.080.650	-	322.452.250	-
Phải thu khác	1.612.307.460	-	2.020.344.605	-
Bên liên quan	145.922.973	-	454.087.306	-
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyễn	52.331.400	-	87.029.000	-
Công ty CP Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	90.346.573	-	24.935.654	-
Công ty CP Giao nhận A Plus	-	-	9.475.235	-
Công ty CP Dịch vụ ASGU	3.245.000	-	332.647.417	-
	2.209.591.060	-	2.973.043.521	-

8. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	198.988.806	-	13.005.000	-
Công cụ, dụng cụ	160.746.380	-	134.068.636	-
Chi phí sản xuất KDDD	620.821.175	-	-	-
	980.556.361	-	147.073.636	-

9. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.173.014.309	2.562.800.587
Công cụ dụng cụ	2.942.627.354	1.521.905.253
Bảo hộ lao động	-	-
Khác	1.230.386.955	1.040.895.334
Dài hạn	55.271.584.288	56.021.274.952
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	10.702.949.372	10.823.431.190
Tiền thuê cơ sở hạ tầng dài hạn tại Chi nhánh Bắc Ninh (**)	44.560.161.368	45.176.200.466
Khác	8.473.548	21.643.296
	59.444.598.597	58.584.075.539

(*) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng Khu dịch vụ logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 2 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê lại đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để sử dụng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(**) Tiền thuê đất trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong cho giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm và 3 tháng phục vụ cho hoạt động Chi nhánh Bắc Ninh của Công ty.

Handwritten signature

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây xanh	Tổng
Tại ngày 01/01/2019	73.313.971.446	20.319.854.933	77.473.173.405	3.974.435.784	301.767.554	175.383.203.122
Tăng trong năm	-	-	5.761.947.819	73.890.909	-	5.835.838.728
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(1.266.895.332)	-	-	(1.266.895.332)
Tại ngày 30/06/2019	73.313.971.446	20.319.854.933	81.968.225.892	4.048.326.693	301.767.554	179.952.146.518
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	9.434.562.258	4.108.778.959	13.175.250.208	1.332.123.670	158.930.806	28.209.645.901
Khấu hao trong năm	2.068.030.746	834.086.826	4.651.893.594	335.601.793	31.088.356	7.920.701.315
Thanh lý	-	-	(364.751.674)	-	-	(364.751.674)
Tại ngày 30/06/2019	11.502.593.004	4.942.865.785	17.462.392.128	1.667.725.463	190.019.162	35.765.595.542
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	63.879.409.188	16.211.075.974	64.297.923.197	2.642.312.114	142.836.748	147.173.557.221
Tại ngày 30/06/2019	61.811.378.442	15.376.989.148	64.505.833.764	2.380.601.230	111.748.392	144.186.550.976

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/6/2019 là 16.352.983.005 VND – là giá trị công trình Nhà kho số 2 và khu điều hành khai thác mở rộng.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	20.385.607.584	20.385.607.584	18.557.763.578	18.557.763.578
Công ty TNHH nhà ga hàng hoá ALS	5.427.715.656	5.427.715.656	5.661.813.598	5.661.813.598
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.508.614.316	3.508.614.316	2.020.246.614	2.020.246.614
Khác	11.449.277.612	11.449.277.612	10.875.703.366	10.875.703.366
Bên liên quan	4.912.772.946	4.912.772.946	1.854.113.908	1.854.113.908
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	4.657.382.946	4.657.382.946	1.828.563.908	1.828.563.908
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	45.400.000	45.400.000	25.550.000	25.550.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	209.990.000	209.990.000	-	-
	25.298.380.530	25.298.380.530	20.411.877.486	20.411.877.486

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.158.925.734	3.977.715.293	3.853.474.962	-	1.034.685.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	692.211.157	692.211.157	1.941.871.530	-	1.941.871.530
Thuế thu nhập cá nhân	39.900.132	254.062.304	843.503.882	2.695.816.710	24.059.823	2.090.534.823
Các loại thuế khác	-	-	5.300.000	5.300.000	-	-
	39.900.132	2.105.199.195	5.518.730.332	8.496.463.202	24.059.823	5.067.091.756

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi vay trích trước	126.423.931	173.211.878
Lãi trái phiếu chuyển đổi	983.606.557	4.997.260.274
Tiền thuê đất	315.742.472	-
Khác	901.025.673	44.672.585
	2.326.798.633	5.215.144.737

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	498.650.692	323.584.494
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	284.964.540	97.327.519
Ký quỹ, ký cược	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.541.516.812	159.387.977
	15.525.132.044	780.299.990

16. Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 03/03/2018, Công ty phát hành 1.500.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay.
- Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi không có tài sản đảm bảo.
- Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu, tổng giá trị phát hành là 150.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 70.000.000 VND.
- Kỳ hạn Trái phiếu: 02 năm (từ ngày 03/03/2018 đến ngày 02/03/2020).
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành Trái phiếu và ngày đáo hạn của Trái phiếu.
- Lãi suất: 4%/năm.
- Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
- Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9,2% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng TMCP Quân đội (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định giá trị cấu phần vốn của Trái phiếu (quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Ngày 03/03/2019, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi. Theo đó:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	72.588.353.228	145.258.825.403
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	58.221.611	43.706.086
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	11.778.389	26.293.914
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	6.841.967.556	10.413.396.127

17. Các khoản vay và nợ

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	31.225.353.697	31.225.353.697	15.610.685.690	31.225.685.690	31.225.353.697	31.225.353.697
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	31.225.353.697	31.225.353.697	15.610.685.690	31.225.685.690	31.225.353.697	31.225.353.697
	31.225.353.697	31.225.353.697	15.610.685.690	15.610.685.690	31.225.353.697	31.225.353.697
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	67.588.250.798	67.588.250.798	-	15.610.685.690	51.977.565.108	51.977.565.108
	67.588.250.798	67.588.250.798	-	15.610.685.690	51.977.565.108	51.977.565.108
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	31.225.353.697	31.225.353.697			31.225.353.697	31.225.353.697
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	67.588.250.798	67.588.250.798			51.977.565.108	51.977.565.108

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	200.000.000.000	-	-	162.343.305.698	362.343.305.698
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	155.807.933.514	155.807.933.514
Tăng vốn	145.000.000.000	-	-	(140.000.000.000)	5.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(21.770.000.000)	(21.770.000.000)
Tăng khác	-	-	10.413.396.127	-	10.413.396.127
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	345.000.000.000	-	10.413.396.127	156.381.239.212	511.794.635.339
Tại ngày 01/01/2019	345.000.000.000	-	10.413.396.127	156.381.239.212	511.794.635.339
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	87.727.414.151	87.727.414.151
Tăng vốn (*)	74.999.400.000	-	-	-	74.999.400.000
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(71.050.000.000)	(71.050.000.000)
Tăng khác	-	3.571.428.571	-	-	3.571.428.571
Giảm khác	-	-	(3.571.428.571)	-	(3.571.428.571)
Tại ngày 30/06/2019	419.999.400.000	3.571.428.571	6.841.967.556	173.058.653.363	603.471.449.490

(*) Ngày 03/03/2019, Công ty đã thực hiện chuyển đổi 50% giá trị Trái phiếu chuyển đổi tương đương 74.999.400.000 đồng.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2019/NQ-HĐQT/ASG ngày 18/02/2019, Công ty công bố việc chi trả tiền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ chi trả 20% mệnh giá cổ phần (một cổ phần được nhận 2.000 đồng); trích quỹ khen thưởng, phúc lợi; thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và cán bộ quản lý.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	vốn góp %	VND	vốn góp %
Công ty CP Logistics Hàng không	23.669.000.000	5,64	20.024.000.000	5,80
Công ty CP Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế	5.042.200.000	1,20	4.131.000.000	1,20
Công ty CP Giao nhận và kho vận Quốc tế	48.740.000.000	11,60	48.740.000.000	14,13
Công ty CP Đầu tư và tư vấn Long Thành	32.038.700.000	7,63	32.038.700.000	9,29
Các cổ đông khác	310.509.500.000	73,93	240.066.300.000	69,58
	419.999.400.000	100,00	345.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Luỹ kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	345.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	74.999.400.000	145.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	419.999.400.000	345.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	71.050.000.000	161.770.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	71.050.000.000	161.770.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ	54.648.600.000	161.770.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	54.648.600.000	161.770.000.000
- Số dư cuối kỳ	16.401.400.000	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.999.940	34.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.999.940	34.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.940	34.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.999.940	34.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.999.940	34.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

19. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	55.156.562.326	36.270.626.249
- Dịch vụ vận tải	69.845.309.341	64.638.785.886
- Dịch vụ kho bãi	8.844.721.039	12.854.863.055
Doanh thu khác	1.220.100.000	-
	135.066.692.706	113.764.275.190

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ		
- Dịch vụ hàng hóa hàng không	47.123.337.984	33.895.020.370
- Dịch vụ vận tải	50.566.506.630	50.001.417.116
- Dịch vụ kho bãi	6.636.801.037	11.203.141.061
Giá vốn khác	1.091.400.000	-
	105.418.045.651	95.099.578.547

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.643.420.523	2.219.645.916
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.733.875.793	71.095.784.233
Lãi trái phiếu chuyển đổi	65.410.919	130.461.842
	78.442.707.235	73.445.891.991

Handwritten signature

22. Chi phí tài chính

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.229.270.609	5.798.203.971
Lãi trái phiếu phải trả	1.986.346.283	1.972.602.738
Chênh lệch lãi trái phiếu chuyển đổi theo lãi suất thị trường	2.314.412.300	2.249.413.994
Phí tư vấn và đại lý trái phiếu chuyển đổi	14.515.525	17.252.402
Khác	-	54.545.454
	8.544.544.717	10.092.018.559

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.131.032.224	4.513.865.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	260.694.888	468.635.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	708.790.330	613.027.605
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	12.333.334
Chi phí dự phòng	-	(2.332.324.588)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.008.748.988	2.053.448.967
Chi phí bằng tiền khác	1.759.600.128	1.796.821.712
	9.872.866.558	7.125.807.674

24. Thu nhập khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
Thu phạt hợp đồng	-	-
Thu nhập khác	1.942.666	134.220.196
	1.942.666	134.220.196

25. Chi phí khác

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí khác	6.600.000	387.581
	6.600.000	387.581

Handwritten mark

26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	89.669.285.681	75.026.595.016
- Hoạt động được ưu đãi miễn thuế (*)	(2.360.234.868)	4.847.101.452
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	13.540.444.186	-
- Hoạt động được ưu đãi thuế suất (*)	410.329.938	193.450.208
- Hoạt động không ưu đãi	78.078.746.425	69.986.043.356
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	266.705.111	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	73.733.875.793	71.095.784.233
Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế TNDN	11.184.709.318	-
Thu nhập chịu thuế được ưu đãi	410.329.938	193.450.208
Thu nhập chịu thuế không ưu đãi	4.607.075.743	(1.109.740.877)
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	8,5%	8,5%
Thuế suất được ưu đãi	17%	17%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN trong năm hoạt động được ưu đãi	1.020.456.381	32.886.535
Thuế TNDN trong năm hoạt động không ưu đãi	921.415.149	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.941.871.530	32.886.535

(*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

WKA

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.434.041.050	6.628.855.232
Chi phí nhân công	24.628.641.680	21.860.505.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.657.222.231	7.126.290.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.643.569.116	63.457.723.619
Chi phí khác bằng tiền	3.548.259.307	3.867.853.029
	115.911.733.384	102.941.228.466

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

11/11/19

30. Báo cáo theo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2019	Dịch vụ hàng hóa hàng không		Dịch vụ vận tải		Dịch vụ kho bãi		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.156.562.326	69.845.309.341	8.844.721.039	1.220.100.000	135.066.692.706					
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-					
Doanh thu thuần	55.156.562.326	69.845.309.341	8.844.721.039	1.220.100.000	135.066.692.706					
Giá vốn bộ phận	47.123.337.984	50.566.506.630	6.636.801.037	1.091.400.000	105.418.045.651					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.033.224.342	19.278.802.711	2.207.920.002	128.700.000	29.648.647.055					
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					9.872.866.558					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					19.775.780.497					
Doanh thu hoạt động tài chính					78.442.707.235					
Chi phí tài chính					8.544.544.717					
Thu nhập khác					1.942.666					
Chi phí khác					6.600.000					
Chi phí thuế TNDN hiện hành					1.941.871.530					
Lợi nhuận sau thuế TNDN					87.727.414.151					

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải	Dịch vụ kho bãi	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.270.626.249	64.638.785.886	12.854.863.055	-	113.764.275.190
Các khoản giảm trừ					-
Doanh thu thuần	36.270.626.249	64.638.785.886	12.854.863.055	-	113.764.275.190
Giá vốn bộ phận	33.895.020.370	50.001.417.116	11.203.141.061	-	95.099.578.547
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.375.605.879	14.637.368.770	1.651.721.994	-	18.664.696.643
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					7.125.807.674
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					11.538.888.969
Doanh thu hoạt động tài chính					73.445.891.991
Chi phí tài chính					10.092.018.559
Thu nhập khác					134.220.196
Chi phí khác					387.581
Chi phí thuế TNDN hiện hành					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					75.026.595.016

31. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

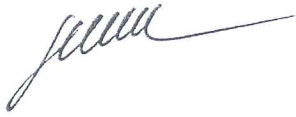
	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	61.696.496.164	46.746.748.506
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	13.434.792.073	12.474.244.640
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	93.950.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	150.901.000	-
Mua dịch vụ			
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	11.182.535.737	6.457.517.114
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	71.250.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	522.400.000	-
Mua tài sản cố định			
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	-	12.697.597.752
Mua công cụ dụng cụ			
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	12.895.000	-
Được trả hộ			
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	367.242.344	15.424.668
Trả hộ			
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	744.047.007	512.404.189
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	1.374.748	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con	9.205.000	-
Thanh lý tài sản cố định			
Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	Công ty con	902.143.658	-
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức			
Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	Công ty con	62.894.863.793	87.611.621.233
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	10.799.422.000	3.484.163.000
Phân phối lợi nhuận, cổ tức			
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Cổ đông lớn	4.004.800.000	-
Lãi trái phiếu chuyển đổi			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con	65.410.919	130.461.842

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 26 tháng 7 năm 2019.



Lưu Việt Bắc
Người lập

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2019



Nguyễn Thị Lê Hằng
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm
Tổng Giám đốc